

**Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 252 - Hoàng Quốc Việt - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội


Điện thoại: 04 35738555

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Kỳ báo cáo: QUÝ III

Năm: 2016

Tháng 10/2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>157,937,915,524</b>	<b>232,349,132,016</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>16,615,255,676</b>	<b>58,787,051,446</b>
1. Tiền	111		16,615,255,676	33,612,634,779
2. Các khoản tương đương tiền	112			25,174,416,667
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,822,963,176</b>	<b>17,742,963,176</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.21.2	3,822,963,176	17,742,963,176
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73,848,614,541</b>	<b>71,012,608,108</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.22.1	27,654,200,580	32,828,221,586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,239,360,693	729,201,398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			11,574,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.23.1	66,131,270,057	42,359,775,954
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-23,176,216,789	-16,478,590,830
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54,104,577,589</b>	<b>71,905,846,944</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.2	54,104,577,589	71,905,846,944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,546,504,542</b>	<b>12,900,662,342</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.29.1	4,003,212,273	5,037,818,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,543,292,269	7,862,843,937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140,623,375,388</b>	<b>111,375,802,256</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>53,952,190,380</b>	<b>49,136,913,155</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.22.2	54,175,724,377	48,181,982,463
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.23.2	1,258,800,000	1,992,564,490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-1,482,333,997	-1,037,633,798
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13,080,537,501</b>	<b>16,692,560,664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12,921,700,785	16,518,014,826
- Nguyên giá	222		31,820,648,026	37,844,892,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18,898,947,241	-21,326,877,719
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.26	158,836,716	174,545,838
- Nguyên giá	228		247,455,000	247,455,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-88,618,284	-72,909,162
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.21</b>	<b>72,843,319,346</b>	<b>43,664,154,420</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.21.3	62,954,570,000	21,030,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.21.3	8,100,000,000	20,105,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-739,805,074	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.21.2	2,528,554,420	2,528,554,420
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>747,328,161</b>	<b>1,882,174,017</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.29.2	747,328,161	1,882,174,017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>298,561,290,912</b>	<b>343,724,934,272</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111,966,629,400</b>	<b>138,572,372,091</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98,372,578,199</b>	<b>119,880,776,406</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.31.1	22,318,462,023	20,810,845,893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,812,871,621	18,968,982,658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.32	1,868,648,755	6,201,466,432
4. Phải trả người lao động	314		5,753,591,140	12,167,717,543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.5	278,316,856	188,935,805
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7.1		36,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.1	11,311,292,367	14,616,875,615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30.1	39,706,144,125	45,565,882,966
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,323,251,312	1,323,251,312
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,594,051,201</b>	<b>18,691,595,685</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.31.2	13,594,051,201	15,481,396,818
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.2		2,864,242,599

7. Phải trả dài hạn khác	337	V.6.2		12,621,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.30.2		333,334,668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>186,594,661,512</b>	<b>205,152,562,181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12.1</b>	<b>186,594,661,512</b>	<b>205,152,562,181</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,000,000,000	172,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-211,950,000	-211,950,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,827,939,835	3,881,309,836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,978,671,677	29,483,202,345
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,207,572,346	9,822,045,208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-1,228,900,669	19,661,157,137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>298,561,290,912</b>	<b>343,724,934,272</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Ngày 24 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Kim Ngọc Nhân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44,017,269,512	69,293,749,332	132,415,706,711	210,300,204,866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44,017,269,512	69,293,749,332	132,415,706,711	210,300,204,866
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35,696,145,263	63,148,029,836	113,743,582,800	179,015,807,102
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>8,321,124,249</b>	<b>6,145,719,496</b>	<b>18,672,123,911</b>	<b>31,284,397,764</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	-460,088	1,768,722,065	2,444,835,963	2,517,568,981
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	657,326,425	1,284,649,611	3,264,760,381	2,839,948,999
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,201,654,117	5,276,317,503	16,815,438,600	13,529,778,673
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>-2,538,316,381</b>	<b>1,353,474,447</b>	<b>1,036,760,893</b>	<b>17,432,239,073</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	264,499,519	2,777,106,843	999,629,310	15,044,180,853
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,648,780,361	1,819,563,806	3,218,702,232	13,859,058,636
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1,384,280,842	957,543,037	-2,219,072,922	1,185,122,217
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-3,922,597,223</b>	<b>2,311,017,484</b>	<b>-1,182,312,029</b>	<b>18,617,361,290</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	-649,772,620	213,399,575	46,588,640	5,328,635,864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>-3,272,824,603</b>	<b>2,097,617,909</b>	<b>-1,228,900,669</b>	<b>13,288,725,426</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Ngô Văn Tĩnh**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đinh Thị Thủy**

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Kim Ngọc Nhân**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 30/09/2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126,672,409,056	172,086,781,770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-41,105,592,310	-143,738,511,187
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-38,878,706,747	-33,742,935,096
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-2,367,300,732	-2,157,324,427
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-4,558,346,517	-3,496,321,806
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64,074,849,626	56,450,331,330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-100,109,813,597	-91,301,450,473
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,727,498,779</b>	<b>-45,899,429,889</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		119,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-17,243,760,000	-78,145,203,853
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46,037,760,000	51,828,140,528
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-39,918,970,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		458,713,416	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-10,547,256,584</b>	<b>-26,317,063,325</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			79,998,900,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		29,017,418,207	85,589,293,289
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-64,352,535,742	-81,845,087,821



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-35,335,117,535</b>	<b>83,743,105,468</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-42,154,875,340</b>	<b>11,526,612,254</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>58,787,051,446</b>	<b>53,565,146,556</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-16,920,430	-157,504,573
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>16,615,255,676</b>	<b>64,934,254,137</b>



**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Đinh Thị Thủy**

**Người lập**

**Ngô Văn Tĩnh**



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1** Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần xây dựng và Nhân lực Việt Nam
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước

Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);

Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;

Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;

Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Kinh doanh bất động sản;

Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.

Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

**4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**  
Không có.

**5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thuế hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính gộp vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **2 Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

## **5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**



Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

##### **Thời gian sử dụng của các TSCĐ:**

*Nhà xưởng, vật kiến trúc* 20 - 50 năm

*Máy móc, thiết bị* 05 - 10 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* 05 - 10 năm

*Thiết bị, dụng cụ quản lý* 03 - 05 năm

*Tài sản cố định vô hình* Thời hạn tối đa 20 năm

*TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.*

#### **7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

#### **8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

## 9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

## 10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

#### 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

#### 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

#### 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.



Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**  
**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

#### **Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.













**19. Phải trả khác****19.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		1,100,000
- Kinh phí công đoàn	441,211,889	390,810,786
- Bảo hiểm xã hội	293,162,091	1,409,008,756
- Bảo hiểm y tế	51,128,430	320,314,289
- Bảo hiểm thất nghiệp	162,079,483	119,110,645
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,706,414,090	479,900,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9,246,451,756	8,868,805,179
Cộng:	11,900,447,739	11,589,049,655

**19.2 Phải trả khác dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,621,600	125,121,600
Cộng:	12,621,600	125,121,600

**20. Doanh thu chưa thực hiện****20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện khác	36,818,182	545,493,632
Cộng:	36,818,182	545,493,632

**20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

2,472,702,000

**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****25. Vốn chủ sở hữu****25.1 Biên động vốn chủ sở hữu**

(Xem Phụ lục 05 đính kèm)

**25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	92,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	92,000,000,000	80,000,000,000
Cộng:	92,000,000,000	80,000,000,000

**25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		30,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,000,000,000	7,529,013,000

**25.4 Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,200,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

**25.5 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**25.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng: - Quỹ đầu tư phát triển

Cuối năm	Đầu năm
3,972,746,872	3,167,148,677
3,972,746,872	3,167,148,677

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

## 27. Chênh lệch tỷ giá

## 28. Nguồn kinh phí

## 29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con.  
 Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2,642,380,022	2,641,711,350
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn		
Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn		
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn	195,995	(668,672)
Số cuối năm	2,642,576,017	2,642,380,022

## 30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Tài sản thuê ngoài

29.2 Tài sản nhận giữ hộ

29.3 Ngoài tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	74,067.20	199,136.32
- LAK	151,019,433.05	2,413,920.00

## VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

1.1 Doanh thu

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Doanh thu bán hàng	24,980,263,409	17,332,756,595	40,758,873,889	37,473,616,294
+ Doanh thu bán hàng trong nước	24,980,263,409	17,332,756,595	40,758,873,889	37,473,616,294
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	283,761,709	278,862,414	882,401,110	927,355,673
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	283,761,709	188,861,775	882,401,110	749,673,803
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước		90,000,639		177,681,870
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	78,118,986,880	92,050,567,429	129,015,549,326	148,893,573,521
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	58,269,828,526	71,078,502,491	81,866,911,433	103,111,678,581
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	19,849,158,354	20,972,064,938	47,148,637,893	45,781,894,940
Cộng:	103,383,011,998	109,662,186,438	170,656,824,325	187,294,545,488

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	17,950,945,915	13,839,831,637	29,810,212,350	31,536,356,319
+ Giá vốn bán hàng trong nước	17,950,945,915	13,839,831,637	29,810,212,350	31,536,356,319
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129,839,532		368,403,736	481,275,324
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	129,839,532		368,403,736	481,275,324
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	67,565,843,397	80,845,357,918	104,381,901,450	131,023,778,466
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	45,421,721,723	62,168,909,188	69,576,986,758	92,294,946,859
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	22,144,121,674	18,676,448,730	34,804,914,692	38,728,831,607
Cộng:	85,646,628,844	94,685,189,555	134,560,517,536	163,041,410,109
	0		0	

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	437,256,210	210,111,939	694,821,877	800,372,879
- Lãi chênh lệch tỷ giá	103,084,207		163,555,795	
Cộng:	540,340,417	210,111,939	858,377,672	800,372,879



**5. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	604,044,130	1,207,360,325	1,275,014,757	2,751,981,534
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	157,095,320	46,402,315	268,673,964	46,402,315
Cộng:	761,139,450	1,253,762,640	1,543,688,721	2,798,383,849

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	223,636,364		223,636,364	
- Tiền phạt thu được	3,586,043,850		3,586,043,850	
- Bảo hiểm bồi thường	43,096,200		43,096,200	
- Các khoản khác	2,362,689,067	806,186,545	8,416,126,599	1,045,550,695
Cộng:	6,215,465,481	806,186,545	12,268,903,013	1,045,550,695

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- GTCL của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	668,610,952		668,610,952	
- Các khoản bị phạt	2,006,626,192		2,006,626,192	
- Các khoản khác	2,762,006,729	254,523,170	9,367,850,383	392,191,294
Cộng:	5,437,243,873	254,523,170	12,043,087,527	392,191,294

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Chi phí lương NV điều hành	1,731,193,506	1,797,751,200	4,149,747,217	3,550,503,061
- Chi phí trang bị văn phòng			197,086,053	11,000,000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	226,961,273	63,514,238	344,697,179	204,524,270
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	532,831,322	161,761,485	1,081,033,938	617,471,916
- Thuê, phí và lệ phí	92,789,043	106,312,498	105,600,240	201,302,940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,030,176,345	1,790,657,971	2,491,949,218	3,021,807,725
- Chi phí trích lập dự phòng	211,334,077	4,188,009,948	211,334,077	4,188,009,948
- Chi phí quản lý khác	297,578,691	42,971,805	297,578,691	66,612,513
Cộng:	4,122,864,257	8,150,979,145	8,879,026,613	11,861,232,373

<b>8.2 Chi phí bán hàng</b>	5,713,102,039	2,703,250,180	8,359,743,392	4,326,506,188
Cộng:	5,713,102,039	2,703,250,180	8,359,743,392	4,326,506,188

**8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	15,246,869,705	14,035,822,935	26,596,041,164	24,595,792,791
- Chi phí nhân công	9,383,342,087	12,487,761,137	14,374,889,720	39,093,403,138
- Chi phí máy thi công	6,987,280,244	3,928,866,685	9,604,654,821	6,456,674,806
- Chi phí sản xuất chung	9,926,053,842	9,675,884,823	14,925,046,966	18,333,916,137
- Chi phí thầu phụ, chi phí khác	34,441,753,819	933,063,768	55,440,437,813	945,942,556
Cộng:	75,985,299,697	41,061,399,348	120,941,070,484	89,425,729,428

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 22%

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	10,062,759,042	6,720,745,249
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	2,224,693,951	
Các khoản điều chỉnh tăng	2,335,653,787	
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	114,139,478	
+ Chi phí không tham gia sản xuất	67,783,717	
+ Lãi phạt chậm nộp thuế	1,964,297,021	
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	137,459	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động SXKD	189,296,112	
Các khoản điều chỉnh giảm	110,959,836	28,070,221
+ Chênh lệch đánh giá lợi ích tài sản	110,959,836	28,070,221



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	12,287,452,993	6,692,675,028
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12,287,452,993	1,444,901,580
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	2,703,239,658	1,444,901,580
+ Thuế TNDN phải nộp theo Thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài		
+ Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước		1,444,901,580
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,672,963,240</b>	<b>1,444,901,580</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	5,336,861,412	7,076,004,541
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	2,127,911,675	5,927,750,939
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	6,881,912,977	2,593,155,182

**11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

**IX. Những thông tin khác**

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
 Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
 Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 7 tháng 8 năm 2015  
 Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Kim Ngọc Nhân

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	1,048,491,653	33,151,553,346	11,783,332,151	411,908,848	<b>46,395,285,998</b>
Mua trong năm	-	-	2,423,727,273	-	-	<b>2,423,727,273</b>
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	745,454,545	-	-	<b>745,454,545</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>1,048,491,653</b>	<b>34,829,826,074</b>	<b>11,783,332,151</b>	<b>411,908,848</b>	<b>48,073,558,726</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	780,738,453	20,099,405,266	6,920,375,839	295,288,256	<b>28,095,807,814</b>
Khấu hao trong năm	-	40,162,968	2,333,162,125	1,038,537,607	33,139,775	<b>3,445,002,475</b>
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	79,929,290	-	-	<b>79,929,290</b>
Giảm khác	-	-	25,454,546	-	-	<b>25,454,546</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>820,901,421</b>	<b>22,327,183,555</b>	<b>7,958,913,446</b>	<b>328,428,031</b>	<b>31,435,426,453</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	-	267,753,200	13,052,148,080	4,862,956,312	116,620,592	<b>18,299,478,184</b>
Số dư cuối năm	-	227,590,232	12,502,642,519	3,824,418,705	83,480,817	<b>16,638,132,273</b>



**25. Vốn chủ sở hữu**

## 25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2014</b>	<b>50,000,000,000</b>		-	-	<b>2,567,574,260</b>	<b>16,405,631,292</b>	<b>68,973,205,552</b>
- Lãi trong kỳ						16,111,963,902	16,111,963,902
- Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000						30,000,000,000
- Chia cổ tức						(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT						(124,366,667)	(124,366,667)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế						(239,829,766)	(239,829,766)
- Phân phối quỹ					599,574,417	(599,574,417)	-
- Tăng khác							-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						(668,672)	(668,672)
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>	<b>80,000,000,000</b>		-	-	<b>3,167,148,677</b>	<b>24,053,155,672</b>	<b>107,220,304,349</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2015</b>	<b>80,000,000,000</b>		-	-	<b>3,167,148,677</b>	<b>24,053,155,672</b>	<b>107,220,304,349</b>
- Lãi trong kỳ						12,705,031,501	12,705,031,501
- Tăng vốn trong kỳ	12,000,000,000						12,000,000,000
- Chia cổ tức						(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT						(258,000,000)	(258,000,000)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế							-
- Trích quỹ từ lợi nhuận					805,598,195	(805,598,195)	-
- Phân phối quỹ							-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						(4,461,240)	(4,461,240)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	2,657,500,000					(14,923,983)	2,642,576,017
<b>Số dư ngày 30/06/2015</b>	<b>94,657,500,000</b>		-	-	<b>3,972,746,872</b>	<b>23,675,203,755</b>	<b>122,305,450,627</b>



**23. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
23.1 Phải thu khác ngắn hạn	66,131,270,057	-21,540,049,741	42,359,775,954	-15,078,034,819
- Phải thu người lao động tạm ứng	23,338,788,415		14,426,464,888	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15,234,403,111		506,267,868	
- Cho mượn ngắn hạn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác ngắn hạn	27,558,078,531	-21,540,049,741	27,427,043,198	-15,078,034,819
23.2 Phải thu khác dài hạn	1,258,800,000		1,992,564,490	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,258,800,000		1,992,564,490	
- Phải thu khác dài hạn				
Cộng:	67,390,070,057	-21,540,049,741	44,352,340,444	-15,078,034,819
	0			

**24. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
TG quá hạn (Ngày)				
- Phải thu, cho vay	24,658,550,786		24,658,550,786	7,142,326,158

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Mẫu số B 09 - DN

Quý III năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cavico Điện lực TN	21,540,049,741	21,540,049,741	6,462,014,922
+ Cavico XD Cầu Hầm	2,267,704,120	2,267,704,120	680,311,236
+ Cavico XD Thủy điện	704,446,925	704,446,925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62,500,000	62,500,000	
+ CTCP Anh Cao	55,850,000	55,850,000	
+ Cavico XD Hạ Tầng	28,000,000	28,000,000	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
Cộng:	24,658,550,786	24,658,550,786	7,142,326,158

**25. Tài sản dở dang dài hạn**

**26. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Số dư đầu năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Mua trong năm			
ĐT XD CB h. thành			
Tặng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	38,000,000	34,909,162	<b>72,909,162</b>
Khấu hao trong năm		15,709,122	<b>15,709,122</b>
Tăng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	50,618,284	<b>88,618,284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm		174,545,838	<b>174,545,838</b>
Số dư cuối năm		158,836,716	<b>158,836,716</b>

**27. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**28. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**29. Chi phí trả trước**

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
29.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	5,037,818,410	9,834,513,615	10,869,119,752		4,003,212,273
- Chi phí sửa chữa	504,765,447	807,839,290	656,219,923		656,384,814
- Công cụ, dụng cụ	1,832,082,122	4,999,761,131	4,938,316,373		1,893,526,880
- Chi phí bảo lãnh					



- Chi phí mua bảo hiểm					
- Các khoản khác	2,700,970,841	4,026,913,194	5,274,583,456		1,453,300,579
- Lấn trãi, thuê văn phòng					
29.2 Chi phí trả trước dài hạn	1,882,174,017	18,000,000	1,152,845,856		747,328,161
- Chi phí bảo lãnh					
- Công cụ, dụng cụ	1,882,174,017	18,000,000	1,152,845,856		747,328,161
- Các khoản khác					
Cộng:	6,919,992,427	9,852,513,615	12,021,965,608		4,750,540,434

### 30. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
30.1 Vay ngắn hạn	39,706,144,125	39,706,144,125	60,075,644,103	65,935,382,944	45,565,882,966	45,565,882,966
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	22,842,988,493	22,842,988,493	26,359,824,871	22,814,507,098	19,297,670,720	19,297,670,720
- NH TMCP Liên Việt	6,300,000,000	6,300,000,000	15,600,000,000	17,115,988,507	7,815,988,507	7,815,988,507
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	8,357,015,644	8,357,015,644	16,282,484,564	21,911,378,746	13,985,909,826	13,985,909,826
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	1,539,471,321	1,539,471,321	1,500,000,000	3,093,509,260	3,132,980,581	3,132,980,581
- Vay dài hạn đến hạn trả	666,668,667	666,668,667	333,334,668	999,999,333	1,333,333,332	1,333,333,332
+ NH TMCP Liên Việt	666,668,667	666,668,667	333,334,668	999,999,333	1,333,333,332	1,333,333,332

Quý III năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30.2 Vay dài hạn					333,334,668	333,334,668
- NH TMCP Liên Việt				333,334,668	333,334,668	333,334,668

Cộng:	39,706,144,125	39,706,144,125	60,075,644,103	65,935,382,944	45,899,217,634	45,899,217,634
-------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

30.3 Các khoản nợ thuê tài chính

30.4 Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn thanh toán

30.5 Các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	1,539,471,321	1,539,471,321	1,500,000,000	3,093,509,260	3,132,980,581	3,132,980,581

### 31. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
31.1 Phải trả người bán ngắn hạn	22,318,462,023	22,318,462,023	20,810,845,893	21,743,638,213
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	926,998,305	926,998,305	926,998,305	926,998,305
Cty CP Xây dựng Bản Việt	1,450,588,614	1,450,588,614	1,680,493,647	1,680,493,647
Công ty TNHH SX TM DV Vinh Xuyên	112,286,500	112,286,500	117,757,000	117,757,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh			316,557,451	316,557,451



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Quý III năm tài chính 2016*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Cty CP CS Miền Trung	316,989,600	316,989,600	616,989,600	616,989,600
Cty CP CM Đầu tư và thương mại	857,078,725	857,078,725	1,205,376,665	1,205,376,665
Cty CP Thương mại và đầu tư Phương Minh	1,204,363,355	1,204,363,355	932,792,320	932,792,320
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	572,036,867	572,036,867	3,688,117,083	3,688,117,083
Công ty CP Đầu tư và phát triển TM Trung Hải	3,459,415,889	3,459,415,889		
Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	2,527,116,953	2,527,116,953		
Công ty CP Công nghệ Nền Móng Ninh Bình	619,551,982	619,551,982		
Công ty TNHH CM Xây dựng	5,586,705,710	5,586,705,710	5,989,705,710	5,989,705,710
Các đối tượng khác	4,685,329,523	4,685,329,523	5,336,058,112	6,268,850,432
<b>31.2 Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>13,594,051,201</b>	<b>13,594,051,201</b>	<b>15,481,396,818</b>	<b>15,481,396,818</b>
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Anh			448,991,606	448,991,606
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh			200,843,279	200,843,279
Công ty CP công nghệ nền móng Ninh Bình	402,078,559	402,078,559	328,083,561	328,083,561
Công ty CP công nghiệp xây dựng Toàn Phát	334,634,750	334,634,750	334,634,750	334,634,750
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	6,997,173,883	6,997,173,883	8,009,903,225	8,009,903,225
Công ty CP Sông Đà 505	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278
Các đối tượng khác	479,156,731	479,156,731	777,933,119	777,933,119
<b>Cộng:</b>	<b>35,912,513,224</b>	<b>35,912,513,224</b>	<b>36,292,242,711</b>	<b>37,225,035,031</b>



31.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

31.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CM Xây dựng	5,586,705,710	5,586,705,710	5,989,705,710	5,989,705,710
Công ty CP CM Đầu tư	857,078,725	857,078,725	1,205,376,665	1,205,376,665
Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	2,527,116,953	2,527,116,953		

## 32. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
32.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT		5,875,948,872	5,875,948,872	
- Thuế TNDN	5,485,988,469	322,588,640	4,834,346,517	974,230,592
- Thuế TNCN	715,477,963	1,061,344,818	882,404,618	894,418,163
- Thuế, phí và lệ phí khác		150,000,000	150,000,000	
Cộng:	6,201,466,432	7,409,882,330	11,742,700,007	1,868,648,755

32.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

## VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	166,600,000	2,186,942,727	737,800,000	13,295,447,825
+ <i>Doanh thu bán hàng trong nước</i>	166,600,000	2,186,942,727	737,800,000	13,295,447,825
+ <i>Doanh thu xuất khẩu</i>				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	410,642,217	68,158,052	1,183,957,911	950,559,162
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước</i>	410,642,217	68,158,052	1,183,957,911	950,559,162
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước</i>				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	43,440,027,295	67,038,648,553	130,493,948,800	196,054,197,879
+ <i>Hợp đồng xây dựng trong nước</i>	24,281,605,898	34,584,482,353	55,016,794,959	116,633,826,141
+ <i>Hợp đồng xây dựng ngoài nước</i>	19,158,421,397	32,454,166,200	75,477,153,841	79,420,371,738
Cộng:	44,017,269,512	69,293,749,332	132,415,706,711	210,300,204,866

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	82,759,250	2,187,917,727	359,235,410	13,305,389,816

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Mẫu số B 09 - DN

Quý III năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Giá vốn bán hàng trong nước	82,759,250	2,187,917,727	359,235,410	13,305,389,816
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102,777,919	60,748,407	464,823,014	429,152,143
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	102,777,919	60,748,407	464,823,014	429,152,143
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	35,510,608,094	60,899,363,702	112,919,524,376	165,281,265,143
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	17,326,622,164	30,755,166,712	44,091,126,919	100,332,153,469
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	18,183,985,930	30,144,196,990	68,828,397,457	64,949,111,674
Cộng:	35,696,145,263	63,148,029,836	113,743,582,800	179,015,807,102

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,768,722,065	1,181,225,306	2,360,064,308
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			967,509,260	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-460,088		296,101,397	157,504,673
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	-460,088	1,768,722,065	2,444,835,963	2,517,568,981

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
------------------------	--------------------------	-----------------------	-------------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**Mẫu số B 09 - DN**

Quý III năm tài chính 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Lãi tiền vay	515,590,228	627,998,288	2,571,635,388	2,183,297,676
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	141,736,197	656,651,323	693,124,993	656,651,323
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	657,326,425	1,284,649,611	3,264,760,381	2,839,948,999

**6. Thu nhập khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	108,181,819	1,168,181,818	138,181,819	1,890,183,636
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được				3,586,043,850
- Bảo hiểm bồi thường	40,291,000	512,214,100	63,602,609	1,037,238,021
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	116,026,700	1,096,710,925	116,026,700	8,530,715,346
Cộng:	264,499,519	2,777,106,843	317,811,128	15,044,180,853

**7. Chi phí khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,167,878,799	302,570,805	4,234,603,575

- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	476,724,115		1,009,747,690	
- Chi phí thuế bị truy thu				2,006,626,192
- Các khoản khác	1,172,056,246	651,685,007	1,224,565,555	7,617,828,869
<b>Cộng:</b>	<b>1,648,780,361</b>	<b>1,819,563,806</b>	<b>2,536,884,050</b>	<b>13,859,058,636</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
<b>8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Chi phí lương NV điều hành	1,545,557,048	1,690,473,816	5,185,767,800	5,839,147,033
- Chi phí trang bị văn phòng	93,190,590	362,940,819	376,523,925	707,637,998
- Chi phí KH TSCĐ quản lý, phân bổ CCDC, chi phí trả trước Văn phòng	392,466,363	594,732,927	1,730,965,631	1,643,707,258
- Thuế, phí và lệ phí	74,940,360	85,653,952	232,198,809	220,455,482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	953,173,598	1,106,512,685	2,147,656,277	3,424,481,874
- Chi phí trích lập dự phòng	7,142,326,158	1,436,003,304	7,142,326,158	1,647,337,381
- Chi phí quản lý khác				47,011,647
<b>Cộng:</b>	<b>10,201,654,117</b>	<b>5,276,317,503</b>	<b>16,815,438,600</b>	<b>13,529,778,673</b>

**8.2 Chi phí bán hàng**

**Cộng:**

**8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	9,376,578,352	12,339,471,879	16,847,082,685	38,505,150,316
- Chi phí nhân công	10,712,914,020	19,302,646,326	34,620,387,195	34,495,722,767
- Chi phí máy thi công	3,071,853,169	3,307,969,164	4,211,254,991	12,912,623,985
- Chi phí sản xuất chung	10,305,949,021	10,954,133,533	27,757,656,383	25,491,356,495
- Chi phí thầu phụ	<u>1,248,572,958</u>	<u>10,344,738,997</u>	<u>9,663,576,631</u>	<u>65,785,176,810</u>
Cộng:	34,715,867,520	56,248,959,899	93,099,957,885	177,190,030,373

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

**4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ**



**VIII. Những thông tin khác**

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

**Người lập biểu**

**Ngô Văn Tĩnh**

**Kế toán trưởng**

**Đinh Thị Thủy**

Lập, Ngày 20 tháng 12 năm 2016



**Tổng giám đốc**

**Kim Ngọc Nhân**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm		401,629,760	22,294,443,762	14,662,910,175	485,908,848	<b>37,844,892,545</b>
Mua trong năm			1,132,574,023			<b>1,132,574,023</b>
Tăng khác					-	-
Chuyển sang BĐS				-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			1,904,925,633	5,251,892,909	-	<b>7,156,818,542</b>
Giảm khác				-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>401,629,760</b>	<b>21,522,092,152</b>	<b>9,411,017,266</b>	<b>485,908,848</b>	<b>31,820,648,026</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	214,202,496	13,540,165,535	7,213,039,235	359,470,453	<b>21,326,877,719</b>
Khấu hao trong năm		60,244,452	2,188,672,106	1,464,018,880	31,563,639	<b>3,744,499,077</b>
Tăng khác	-	-		-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,904,925,633	4,267,503,922	-	<b>6,172,429,555</b>
Giảm khác	-	-		-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>274,446,948</b>	<b>13,823,912,008</b>	<b>4,409,554,193</b>	<b>391,034,092</b>	<b>18,898,947,241</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	-	187,427,264	8,754,278,227	7,449,870,940	126,438,395	<b>16,518,014,826</b>
Số dư cuối năm	-	127,182,812	7,698,180,144	5,001,463,073	94,874,756	<b>12,921,700,785</b>

## 12. Vốn chủ sở hữu

### 12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	80,000,000,000		3,075,711,641	22,885,643,403	105,961,355,044
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12,000,000,000			-12,000,000,000	
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	80,000,000,000				80,000,000,000
- Lợi nhuận trong năm				19,661,157,137	19,661,157,137
- Trích lập các quỹ			805,598,195	-805,598,195	
- Chi trả phụ cấp HĐQT				-258,000,000	-258,000,000
- Chi phí phát hành cổ phiếu		-211,950,000			-211,950,000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	172,000,000,000	-211,950,000	3,881,309,836	29,483,202,345	205,152,562,181
<b>Số dư ngày 01/01/2016</b>	<b>172,000,000,000</b>	<b>-211,950,000</b>	<b>3,881,309,836</b>	<b>29,483,202,345</b>	<b>205,152,562,181</b>
- Chia cổ tức bằng tiền mặt				-17,200,000,000	-17,200,000,000
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận trong năm				-1,228,900,669	-1,228,900,669
- Phân phối quỹ			946,629,999	-946,629,999	
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS				-129,000,000	-129,000,000
- Tăng khác					
- Giảm khác					
<b>Số dư ngày 30/09/2016</b>	<b>172,000,000,000</b>	<b>-211,950,000</b>	<b>4,827,939,835</b>	<b>9,978,671,677</b>	<b>186,594,661,512</b>